

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
 Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
 MST: 0300426575

Mẫu số B01-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207,116,194,114	127,714,117,130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11,866,805,490	29,370,206,896
1. Tiền	111		11,866,805,490	11,017,468,832
2. Các khoản tương đương tiền	112			18,352,738,064
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,657,584,984	7,091,440,945
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2,657,584,984	7,091,440,945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		183,791,312,509	81,599,811,406
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		156,070,674,588	63,038,995,006
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15,871,556,221	2,352,651,044
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			22,598,512
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		11,849,081,700	16,185,566,844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,435,662,898	5,684,641,965
1. Hàng tồn kho	141		5,435,662,898	5,684,641,965
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,364,828,233	3,968,015,918
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,364,828,233	3,968,015,918
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8,428,956,278	9,506,822,674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	390,429,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216			390,429,500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		8,428,956,278	9,116,393,174
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,428,956,278	9,116,393,174
- Nguyên giá	222		63,755,420,425	63,755,420,425

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55,326,464,147)	(54,639,027,251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		215,545,150,392	137,220,939,804
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154,672,267,342	76,348,056,754
I. Nợ ngắn hạn	310		154,207,267,342	75,883,056,754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,231,708,572	37,783,576,809
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,498,751,948	563,437,476
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		265,856,668	620,465,664
4. Phải trả người lao động	314		50,070,861,812	11,683,591,232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		54,545,455	54,545,455
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		60,632,985	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,526,715,455	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		19,784,993,845	24,798,124,138
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53,441,743,484	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,271,457,118	379,315,980
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		465,000,000	465,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			


Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		465,000,000	465,000,000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,872,883,050	60,872,883,050
I. Vốn chủ sở hữu	410		54,090,939,792	54,090,939,792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		54,090,939,792	54,090,939,792
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6,781,943,258	6,781,943,258
1. Nguồn kinh phí	431		6,781,943,258	6,781,943,258
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		215,545,150,392	137,220,939,804

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Lê Công Phương

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
 Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
 MST: 0300426575

Mẫu số B02-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)


BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

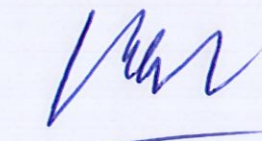
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177,224,550,368	157,809,148,546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10,581,000	285,112,043
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10		177,213,969,368	157,524,036,503
4. Giá vốn hàng bán	11		157,297,689,222	144,160,063,558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=	20		19,916,280,146	13,363,972,945
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		574,225,902	329,882,421
7. Chi phí tài chính	22		862,672,545	150,471,990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		862,672,545	150,471,990
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17,790,981,419	10,881,269,541
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+	30		1,836,852,084	2,662,113,835
12. Thu nhập khác	31		918,181,818	
13. Chi phí khác	32		24,596	1,901,860
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		918,157,222	(1,901,860)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50		2,755,009,306	2,660,211,975
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		551,006,780	532,422,767
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-	60		2,204,002,526	2,127,789,208
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		0	0
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2019

Giám đốc




Lê Công Phương

CTY TNHH MTV CÔNG VIÊN CÂY XANH TP.HCM
 Địa chỉ: 2 Công Trường Quốc Tế, P.6, Q.3
 MST: 0300426575

Mẫu số B03-DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 1/1/2019 đến 30/6/2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		73,682,383,663	172,798,890,633
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(49,650,265,076)	(48,032,811,964)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(77,432,895,405)	(76,021,807,079)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(862,672,545)	(150,471,990)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(542,740,901)	(803,826,944)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		240,778,656	329,882,421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,953,959,184)	(6,375,863,157)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71,519,370,792)	41,743,991,920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(160,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(69,212,836,844)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			68,949,087,197
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		574,225,902	329,882,421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		574,225,902	(93,867,226)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		53,441,743,484	4,564,878,646
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(27,739,927,699)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		53,441,743,484	(23,175,049,053)

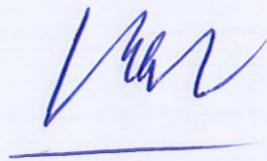
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thu yết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17,503,401,406)	18,475,075,641
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,370,206,896	28,963,531,947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		11,866,805,490	47,438,607,588

Người lập biểu

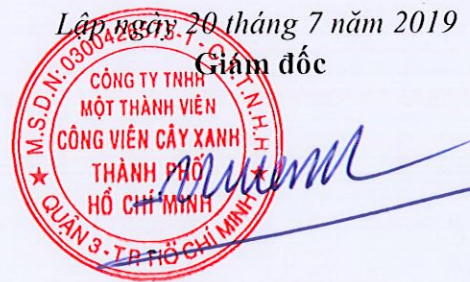


Nguyễn Thị Thúy Loan

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn



Lê Công Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 174/QĐ-UB ngày 05 tháng 12 năm 1992 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh, chuyển sang loại hình doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích theo Quyết định số 5345/QĐ-UB-KT ngày 02/10/1997 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh và chuyển sang Công ty TNHH MTV Công Viên Cây Xanh theo Quyết định số 3195/QĐ-UBND ngày 21/7/2010 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Giấy đăng ký kinh doanh số 0300426575 ngày 21 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh (cấp và thay đổi lần thứ 4 ngày 10/12/2015).

Vốn điều lệ đến ngày 30/6/2018: 54.091.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

- a. Hoạt động công ích: Quản lý, duy tu, cải tạo và xây dựng mới các công trình công cộng (công viên, vườn hoa, vườn thú, cây xanh đô thị,...).
- b. Hoạt động kinh doanh khác:
 - Dịch vụ phục vụ khách tham quan: khai thác kinh doanh cây, hoa kiểng, hội hoa xuân.
 - Tư vấn dự án.
 - Lắp đặt hệ thống điện và điện chiếu sáng các công viên
 - Đại lý kinh doanh xăng dầu
 - Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
 - Sản xuất phân bón hữu cơ, gạch xi măng.
 - Tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp
 - Kinh doanh vận tải bằng ô tô.
 - Dịch vụ tưới nước, rửa đường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc

- Công viên Lê Văn Tám
- Công viên Tao Đàn
- Công viên Trung Tâm

- Công viên Gia Định A
- Công viên Gia Định B
- Công viên Cửa Ngõ Đông
- Xí nghiệp Cây Xanh 1
- Xí nghiệp Cây Xanh 2
- Xí nghiệp Cây Xanh 3
- Xí nghiệp Vận tải Xây dựng
- Xí nghiệp Dịch Vụ Sân Vườn
- Vườn ươm Đông Thạnh
- Vườn ươm Hiệp Thành
- Sân Khấu Ca Nhạc Trống Đồng
- Trung tâm nghiên cứu đào tạo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại, khoản vay và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó

phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: là nguồn vốn Nhà nước giao cho Công ty và vốn Công ty tự bổ sung.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: không phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính Phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 3/12/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm,

hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	5,358,579	8,369,792
Tiền gửi ngân hàng	11,861,446,911	11,009,099,040
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)		18,352,738,064
Cộng	11,866,805,490	29,370,206,896

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,657,584,984	2,657,584,984	7,091,440,945	7,091,440,945
Ngắn hạn				
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2,657,584,984	2,657,584,984	7,091,440,945	7,091,440,945
Cộng	2,657,584,984	2,657,584,984	7,091,440,945	7,091,440,945

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	156,070,674,588	63,038,995,006
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	580,227,266	17,015,648,266
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 2		11,796,015,000
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 3		17,417,894,605
Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 4		6,459,081,227
Trung Tâm Quản Lý Đường Hầm Sông Sài Gòn		3,947,992,048
Trung Tâm Quản Lý Hạ Tầng Kỹ Thuật	148,686,230,336	
Các khách hàng khác	6,804,216,986	6,402,363,860
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
Các khách hàng khác		
Cộng	156,070,674,588	63,038,995,006

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	15,871,556,221	2,352,651,044
Công Ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Ngầm Đô Thị		
Công Ty TNHH Ngọc Thanh Mỹ		
Công ty TNHH Ô tô Trường Long		
Viện Quy Hoạch Xây Dựng TP.Hồ Chí Minh	145,921,000	145,921,000
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Kim Thành E.V.N		
Viện Công Nghệ Hóa Học	1,047,640,000	1,047,640,000
Công ty TNHH MTV Cựu Chiến Binh TP.HCM	624,496,000	624,496,000
Công ty TNHH Đồng Tấn Hưng	11,678,400,000	
Các nhà cung cấp khác	14,053,499,221	534,594,044
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Cộng	15,871,556,221	2,352,651,044

5. Phải thu khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	11,849,081,700	16,185,566,844
Tạm ứng	5,427,704,799	5,427,704,799
Ký cược, ký quỹ	6,008,836,130	8,271,577,306
Phải thu khác	412,540,771	2,486,284,739
b) Dài hạn	-	390,429,500
Ký cược, ký quỹ		390,429,500
Cộng phải thu khác	11,849,081,700	16,575,996,344

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	374,862,889	-	457,769,746	-
Công cụ, dụng cụ	360,800,009	-	360,800,009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở	4,700,000,000	-	4,866,072,210	-
Thành phẩm		-		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cộng	5,435,662,898	-	5,684,641,965	-
-------------	----------------------	----------	----------------------	----------

7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2,663,889,156	3,630,142,427
Thuế tài nguyên nộp thừa	21,850,580	37,850,580
Thuế khác nộp thừa	300,022,911	300,022,911
Cộng	3,364,828,233	3,968,015,918

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	13,059,748,727	6,035,054,074	43,956,864,745	703,752,879	63,755,420,425
Số tăng trong kỳ					-
Số giảm trong kỳ					-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	13,059,748,727	6,035,054,074	43,956,864,745	703,752,879	63,755,420,425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	12,260,083,390	4,888,576,048	36,786,614,934	703,752,879	54,639,027,251
Số tăng trong kỳ					-
Khấu hao trong kỳ	39,303,996	77,635,860	570,497,040		687,436,896
Số giảm trong kỳ					-
Chuyển sang công cụ dụng cụ					-
Số dư cuối kỳ	12,299,387,386	4,966,211,908	37,357,111,974	703,752,879	55,326,464,147
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	799,665,337	1,146,478,026	7,170,249,811	-	9,116,393,174
Tại ngày cuối kỳ	760,361,341	1,068,842,166	6,599,752,771	-	8,428,956,278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)	Giá trị (VND)	Số có khả năng trả nợ (VND)
a. Phải trả người bán ngắn hạn	24,231,708,572	24,231,708,572	37,783,576,809	37,783,576,809
Cơ Sở Cây Cảnh Văn Chương	45,488,000	45,488,000	45,488,000	45,488,000
Xí Nghiệp Bán Lê Xăng Dầu		-		-
Cơ Sở Hoa Kiểng Hùng Hậu	1,676,737,117	1,676,737,117	3,677,538,673	3,677,538,673
Cơ Sở Hoa Kiểng Phúc Thọ	34,450,000	34,450,000	47,205,000	47,205,000
Công Ty TNHH SXTM PHCSH Tấn Phát	91,111,351	91,111,351	91,111,351	91,111,351
Vườn Ươm Cây Giống Hoàng Quố	1,175,570,208	1,175,570,208	3,236,144,683	3,236,144,683
Cơ Sở Hoa Kiểng Tổng Thanh Vải	1,039,590,000	1,039,590,000	1,141,466,000	1,141,466,000
Cty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà	7,985,454,546	7,985,454,546	5,323,636,364	5,323,636,364
Các nhà cung cấp khác	12,183,307,350	12,183,307,350	24,220,986,738	24,220,986,738
b. Phải trả người bán dài hạn		-		-
Các nhà cung cấp khác		-		-
Cộng	24,231,708,572	24,231,708,572	37,783,576,809	37,783,576,809

10. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,498,751,948	563,437,476
Cty TNHH MTV Công Trình Đô Thị Gia Lai	30,000,000	30,000,000
Cty BĐS Viettel		
Các khách hàng khác	1,468,751,948	533,437,476
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		
Cộng	1,498,751,948	563,437,476

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
Thuế giá trị gia tăng	347,724,763	1,787,704,467	2,514,494,816	(379,065,586)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	257,590,789	551,006,780	542,740,901	265,856,668
Thuế thu nhập cá nhân	(3,630,142,427)	973,431,049	7,177,778	(2,663,889,156)
Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Thuế tài nguyên	(37,850,580)	19,200,000	3,200,000	(21,850,580)
Các khoản phải nộp khác	(300,022,911)	24,596	24,596	(300,022,911)
Cộng	(3,362,700,366)	3,334,366,892	3,070,638,091	(3,098,971,565)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ chưa thực hiện	2,526,715,455	
Cộng	2,526,715,455	-

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí phải trả khác	54,545,455	54,545,455
Cộng	54,545,455	54,545,455

14. Phải trả khác

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	19,784,993,845	24,798,124,138
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	525,059,439	263,398,957
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Công ty CP Vật tư Xăng dầu	6,932,873,123	6,932,873,123
Thuế TNCN phải trả người lao động	668,805,671	668,805,671
BHXH, BHYT hoàn trả cho người lao động		
Phải trả tạm ứng	10,432,913,354	16,559,106,028
Phải trả, phải nộp khác	1,225,342,258	373,940,359
a. Phải trả dài hạn khác	465,000,000	465,000,000
Khu quản lý giao thông đô thị số 3		
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	465,000,000	465,000,000
Phải trả, phải nộp khác		
Cộng	20,249,993,845	25,263,124,138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị
Vay ngắn hạn	53,441,743,484	53,441,743,484	53,441,743,484	-		
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	53,441,743,484	53,441,743,484	53,441,743,484	-		
Cộng	53,441,743,484	53,441,743,484	53,441,743,484	-		

(*) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0071/1975/N-CTD. Phương thức đảm bảo khoản vay là: Tín chấp.

(*) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0071/1975/N-CTD. Phương thức đảm bảo khoản vay là: Tín chấp.

(*) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số . Phương thức đảm bảo khoản vay là: Tín chấp.

(*) Vay ngắn hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Bưu Điện Liên Việt theo hợp đồng tín dụng số 510.19.201.3467979.TD. Phương thức đảm bảo khoản vay là: Tín chấp.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	54,090,939,792	-	-	-	54,090,939,792
- Lãi năm trước				4,249,524,661	4,249,524,661
- Thuế TNDN bổ sung 2017				(6,753,264)	(6,753,264)
- Tạm trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp				(150,000,000)	(150,000,000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(4,092,771,397)	(4,092,771,397)
Số dư đầu năm nay	54,090,939,792	-	-	-	54,090,939,792
- Lãi năm nay				2,204,002,526	2,204,002,526
- Tạm trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp				-	-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2,204,002,526)	(2,204,002,526)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ	-	-	54,090,939,792	
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp của nhà nước				
Cộng	30/06/2019	%	01/01/2019	Đơn vị tính: VND
	54,090,939,792	100%	54,090,939,792	100%
	54,090,939,792	100%	54,090,939,792	100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu hoạt động công ích	148,686,230,336	126,567,152,908
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28,538,320,032	31,241,995,638
Cộng	177,224,550,368	157,809,148,546
2 Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giảm giá hàng bán	10,581,000	285,112,043
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	10,581,000	285,112,043
3 Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn hoạt động công ích	130,724,769,864	126,282,040,865
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	26,572,919,358	31,241,995,638
Cộng	157,297,689,222	157,524,036,503
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	574,225,902	329,882,421
Cộng	574,225,902	329,882,421
5 Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi tiền vay	862,672,545	150,471,990
Chi phí tài chính khác		
Cộng	862,672,545	150,471,990
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chi phí nhân viên	12,671,740,370	7,374,653,680
Chi phí vật liệu, bao bì		115,941,906
Chi phí khấu hao TSCĐ	94,944,240	102,934,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265,742,489	1,335,954,701
Chi phí bằng tiền khác	4,758,554,320	1,951,784,484
Cộng	17,790,981,419	10,881,269,541
7 Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác	918,181,818	
Cộng	14,805,353	-
8 Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	24,596	1,901,860
Cộng	24,596	1,901,860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,755,009,306	2,660,211,975
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	24,596	1,901,860
+ Các khoản điều chỉnh tăng	24,596	1,901,860
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	24,596	1,901,860
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	2,755,033,902	2,662,113,835
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	551,006,780	532,422,767
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>551,006,780</u>	<u>532,422,767</u>

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	10,965,275,469	19,106,760,195
Chi phí nhân công	119,657,315,932	96,128,609,186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687,436,896	686,190,759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,189,240,470	8,987,173,364
Chi phí bằng tiền khác	27,452,099,015	30,131,946,915
Cộng	<u>175,951,367,782</u>	<u>155,040,680,419</u>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc	<u>1,115,500,000</u>	<u>996,000,000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được kiểm toán của Công ty TNHH DV TV Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

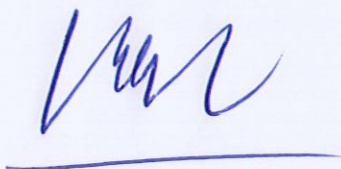
Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Kế toán trưởng



Bùi Đức Sơn

Giám Đốc



Lê Công Phương